Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 5, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304797806
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 10:40:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 130.000.000.000 VND tương đương với 13.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là CLW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, và chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 01 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước. Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	
Ông Lê Hữu Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2025
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên không tham gia điều hành	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Lê Huy Hùng	Thành viên không tham gia điều hành	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên không tham gia điều hành	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên không tham gia điều hành	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên không tham gia điều hành	Bổ nhiệm ngày 28/04/2025

Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Bà Lê Thị Kim Xuyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Bà Nguyễn Thị Như Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2025

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0300 686 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
P. CHỢ LỚN - TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TUẤN ANH
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Số: 128/2026/BCSX-HCM.00498

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2026. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 12 tháng 08 năm 2025.

M.S.D.N: 0300448995 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN	**LÊ HUỲNH BẢO**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2026-009-1

Người được ủy quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**258.449.333.267**	**239.718.976.926**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**43.546.547.461**	**18.561.127.279**
1. Tiền	111		13.324.376.461	12.774.893.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.222.171.000	5.786.233.614
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**98.249.022.000**	**116.118.691.897**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	98.249.022.000	116.118.691.897
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65.445.945.693**	**56.387.255.151**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	69.935.175.930	62.238.610.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.725.417.181	3.760.038.855
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	915.683.888	517.270.754
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(10.130.331.306)	(10.128.664.494)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	**44.161.776.773**	**40.312.571.565**
1. Hàng tồn kho	141		44.161.776.773	40.312.571.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**7.046.041.340**	**8.339.331.034**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	6.346.500.000	6.545.200.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		168.435.831	1.101.404.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	531.105.509	692.726.445
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**300.976.127.129**	**295.675.298.008**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**331.760.000**	**331.760.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	331.760.000	331.760.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**262.180.677.246**	**273.799.935.995**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	256.554.207.641	273.028.854.543
- Nguyên giá	222		1.079.988.107.534	1.071.549.860.222
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(823.433.899.893)	(798.521.005.679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.626.469.605	771.081.452
- Nguyên giá	228		16.842.433.782	11.380.911.283
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(11.215.964.177)	(10.609.829.831)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.663.010.132**	**4.981.535.650**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	4.663.010.132	4.981.535.650
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**8.330.000**	**8.330.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2	8.330.000	8.330.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**33.792.349.751**	**16.553.736.363**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	25.561.026.922	5.995.620.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.12	8.231.322.829	10.558.116.124
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**559.425.460.396**	**535.394.274.934**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**309.440.007.955**	**270.411.323.647**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**240.135.351.495**	**194.439.115.187**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	100.380.814.104	81.137.990.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.896.452.397	2.090.002.874
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	27.757.123.556	1.788.967.656
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	48.340.282.215	55.734.394.003
5. Phải trả người lao động	315		11.092.636.903	20.268.319.317
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	14.542.465.818	6.186.842.438
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		170.000.000	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18	1.615.599.442	1.486.760.159
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19	14.281.104.000	15.826.494.366
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.20	20.058.873.060	9.919.344.223
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**69.304.656.460**	**75.972.208.460**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.18	4.775.216.788	4.302.216.788
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.19	64.529.439.672	71.669.991.672
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.21	**249.985.452.441**	**264.982.951.287**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.276.713.402	70.276.713.402
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.708.739.039	64.706.237.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.871.170.870	7.871.170.870
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		34.837.568.169	56.835.067.015
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**559.425.460.396**	**535.394.274.934**

M.S.D.N: 0304797806 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
P. CHỢ LỚN - TP. HỒ CHÍ MINH

LA NGỌC MINH THUẬN	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**	**HUỲNH TUẤN ANH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**630.789.189.301**	**635.914.002.244**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		199.965.337	210.986.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	**630.589.223.964**	**635.703.015.454**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	513.394.760.337	534.972.289.016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**117.194.463.627**	**100.730.726.438**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	1.230.278.307	760.695.899
8. Chi phí tài chính	23	6.4	2.797.403.186	3.155.584.796
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		*2.797.403.186*	*3.155.584.796*
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	19.831.305.405	19.424.766.552
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	52.073.244.481	41.805.555.966
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		**43.722.788.862**	**37.105.515.023**
12. Thu nhập khác	31	6.7	1.636.402.097	1.610.404.272
13. Chi phí khác	32	6.8	1.735.730.749	1.604.959.446
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(99.328.652)**	**5.444.826**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**43.623.460.210**	**37.110.959.849**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	6.459.098.746	5.020.198.738
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.326.793.295	2.470.413.881
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**34.837.568.169**	**29.620.347.230**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	**2.680**	**1.323**

M.S.D.N: 0304797806 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
P. CHỢ LỚN - TP. HỒ CHÍ MINH

LA NGỌC MINH THUẬN	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**	**HUỲNH TUẤN ANH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**43.623.460.210**	**37.110.959.849**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	25.949.081.038	26.860.392.741
- Các khoản dự phòng	03	1.666.812	269.664.399
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.230.278.307)	(760.695.899)
- Chi phí đi vay	06	2.797.403.186	3.155.584.796
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**71.141.332.939**	**66.635.905.886**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.934.768.375)	(9.469.015.926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.759.214.304)	10.415.056.244
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.498.966.135	(7.465.753.129)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(19.366.706.683)	1.535.334.357
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(2.817.739.676)	(3.017.524.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.223.672.400)	(8.880.493.401)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	33.696.000	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.729.234.178)	(11.842.727.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**25.842.659.458**	**37.913.781.894**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.208.401.729)	(38.406.336.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98.249.022.000)	(92.583.947.900)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.218.887.000	138.294.042.200
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.099.083.919	2.558.057.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**7.860.547.190**	**9.861.815.205**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	11.557.770.022
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.685.942.366)	(8.897.550.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.844.100)	(163.220.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(8.717.786.466)**	**2.496.999.572**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(*Theo phương pháp gián tiếp*)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**24.985.420.182**	**50.272.596.671**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**18.561.127.279**	**5.842.589.426**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**43.546.547.461**	**56.115.186.097**

LA NGỌC MINH THUẬN	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**	**HUỲNH TUẤN ANH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn ("Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 130.000.000.000 VND tương đương với 13.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là CLW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, và chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 01 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước. Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ này, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2026 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.784.728.000	5.786.233.614	1.505.614
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	114.218.887.000	116.118.691.897	1.899.804.897
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	2.418.581.265	517.270.754	(1.901.310.511)
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.788.967.656	1.788.967.656
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	3.275.727.815	1.486.760.159	(1.788.967.656)

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 470 người (tại ngày 31/12/2025 là 465 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các khoản chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.
- Chi phí dở dang nước sạch: lượng nước sạch ước tính tồn trên hệ thống cấp nước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ, bản quyền phần mềm, chi phí chờ phân bổ khác

Các công cụ, dụng cụ, bản quyền phần mềm, chi phí chờ phân bổ khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 – 3 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ lương kế hoạch theo Tờ trình số 01/TTr-HCTC ngày 05 tháng 01 năm 2026 đã được Giám đốc Công ty ký duyệt.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động và Ban điều hành với số tiền là 60.533.500.002 VND, quỹ lương Thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên làm việc chuyên trách với số tiền là 571.584.000 VND.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ Phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	4.517.012	49.401.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.197.391.764	1.559.675.222
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	1.855.776.746	617.579.440
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.356.163.850	7.821.117.022
- Các ngân hàng khác	3.910.527.089	2.727.120.480
Các khoản tương đương tiền (*)	30.222.171.000	5.786.233.614
	43.546.547.461	**18.561.127.279**

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	98.249.022.000	98.249.022.000	-	116.118.691.897	116.118.691.897	-
	98.249.022.000	**98.249.022.000**	**-**	**116.118.691.897**	**116.118.691.897**	**-**

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn từ 6 tháng với lãi suất 7,2%/năm.

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (*)	8.330.000	13.144.500	-	8.330.000	12.834.000	-
	8.330.000	**13.144.500**	**-**	**8.330.000**	**12.834.000**	**-**

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 30/06/2026 là 1.035 cổ phần. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên sàn giao dịch chứng khoán tương ứng tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	2.975.967.610	-	330.551.704	-
Phải thu khách hàng khác				
Phải thu các khách hàng tiền nước	66.959.208.320	(10.103.268.322)	61.908.058.332	(10.101.601.510)
	69.935.175.930	**(10.103.268.322)**	**62.238.610.036**	**(10.101.601.510)**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh	58.586.511	58.586.511
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH MTV Cấp Nước Đồng Tâm Đồng Tiến	1.294.075.262	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Trí Dũng	479.388.412	-
Công ty TNHH Công trình Xây dựng Hạ tầng Hưng Đại Việt	697.975.440	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại K&C	535.338.850	-
Trả trước người bán khác	1.660.052.706	3.701.452.344
	4.725.417.181	**3.760.038.855**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu về mượn vật tư	911.933.888	-	509.570.754	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.750.000	-	3.750.000	-
Các khoản phải thu khác	-	-	3.950.000	-
	915.683.888	-	**517.270.754**	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	331.760.000	-	331.760.000	-
	331.760.000	-	**331.760.000**	-

5.6 Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	10.864.814.546	761.546.224	(10.103.268.322)	10.790.259.434	688.657.924	(10.101.601.510)
Trả trước người bán						
Các người bán khác	27.062.984	-	(27.062.984)	27.062.984	-	(27.062.984)
	10.891.877.530	**761.546.224**	**(10.130.331.306)**	**10.817.322.418**	**688.657.924**	**(10.128.664.494)**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.880.257.608	-	12.105.331.949	-
Công cụ, dụng cụ	91.280.720	-	24.387.680	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.511.607.198	-	2.318.591.419	-
Chi phí dở dang nước sạch	28.678.631.247	-	25.864.260.517	-
	44.161.776.773	**-**	**40.312.571.565**	**-**

5.8 Chi phí chờ phân bổ

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	6.346.500.000	6.545.200.000
	6.346.500.000	**6.545.200.000**

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ	17.095.060.535	-
Chi phí gắn đồng hồ nước theo Nghị định 117	2.845.597.206	-
Chi phí phần mềm	4.600.338.211	5.614.438.471
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.020.030.970	381.181.768
	25.561.026.922	**5.995.620.239**

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	29.216.148.586	14.757.276.084	978.291.844.829	49.284.590.723	1.071.549.860.222
Mua trong kỳ	-	82.533.000	-	2.819.411.186	2.901.944.186
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		-	6.056.346.508	-	6.056.346.508
Giảm khác	-	-	(520.043.382)	-	(520.043.382)
Tại 30/06/2026	**29.216.148.586**	**14.839.809.084**	**983.828.147.955**	**52.104.001.909**	**1.079.988.107.534**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	5.843.322.120	9.862.563.549	750.381.288.471	32.433.831.539	798.521.005.679
Khấu hao trong kỳ	292.765.242	675.478.263	20.058.229.073	4.406.465.018	25.432.937.596
Giảm khác	-	-	(520.043.382)	-	(520.043.382)
Tại 30/06/2026	**6.136.087.362**	**10.538.041.812**	**769.919.474.162**	**36.840.296.557**	**823.433.899.893**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	23.372.826.466	4.894.712.535	227.910.556.358	16.850.759.184	273.028.854.543
Tại 30/06/2026	**23.080.061.224**	**4.301.767.272**	**213.908.673.793**	**15.263.705.352**	**256.554.207.641**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2026	-	7.349.191.235	590.886.325.212	19.043.988.909	617.279.505.356
Tại 30/06/2026	**-**	**7.806.373.962**	**610.736.873.015**	**19.719.327.509**	**638.262.574.486**

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại các Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 112.866.658.284 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 123.432.526.884 VND).

(*) Theo Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn số 21/TB-TB-KVIV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV, tài sản cố định hình thành từ đầu tư dự án "Thành phần số 4 Cải tạo kênh và đường dọc kênh Tân Hóa – Lò Gốm", Công ty đã ghi tăng giá trị tài sản (giá trị đã bao gồm thuế GTGT) là 12.253 triệu VND theo Quyết định số 2313/QĐ-CNCL-KTTC ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Công ty. Nguồn hình thành tài sản cố định trên từ Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí hỗ trợ "Di dời hệ thống cấp nước cấp 3 trong phạm vi dự án" số tiền là 21.602 triệu VND theo Quyết định số 2398-QĐ-SGTVT ngày 08 tháng 08 năm 2012 của Sở Giao thông Vận tải. Công ty đã ghi tăng thu nhập khác là 21.602 triệu VND và kê khai đóng thuế thu nhập doanh nghiệp trên khoản thu nhập khác từ năm 2015. Phần ngân sách chi hỗ trợ di dời dự án chênh lệch so với giá trị dự án hoàn thành là 9.349 triệu VND như đã nêu trên chưa được cơ quan chức năng quyết toán.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2026	11.380.911.283
Mua trong kỳ	5.461.522.499
Tại 30/06/2026	**16.842.433.782**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2026	10.609.829.831
Khấu hao trong kỳ	606.134.346
Tại 30/06/2026	**11.215.964.177**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2026	771.081.452
Tại 30/06/2026	**5.626.469.605**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10.103.811.283 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.736.461.283 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	Kết chuyển khác	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	3.941.905.161	(3.821.365.260)	(5.359.900)	115.180.001
Công trình chống thất thoát nước	900.006.031	281.721.080	(1.074.831.486)	-	106.895.625
Công trình đầu tư thay mới ống mục	3.803.526.170	4.236.301.319	(5.001.278.406)	-	3.038.549.083
Công trình phát triển mạng lưới	227.877.228	11.868.747	-	-	239.745.975
Sửa chữa lớn tài sản cố định	50.126.221	5.039.644.656	-	(3.927.131.429)	1.162.639.448
	4.981.535.650	**13.511.440.963**	**(9.897.475.152)**	**(3.932.491.329)**	**4.663.010.132**

5.12 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.231.322.829	10.558.116.124
	8.231.322.829	**10.558.116.124**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	89.902.844.696	76.663.480.623
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	-	8.640.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Các nhà cung cấp khác	10.477.969.408	4.465.869.528
	100.380.814.104	**81.137.990.151**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Khách hàng trả tiền chưa giải trách hóa đơn	1.826.936.912	1.773.504.578
Các khách hàng khác	69.515.485	316.498.296
	1.896.452.397	**2.090.002.874**

5.15 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho các cổ đông		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	13.260.800.000	-
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	2.882.280.000	-
Các cổ đông khác	11.614.043.556	1.788.967.656
	27.757.123.556	**1.788.967.656**

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-CNCL ngày 22 tháng 04 năm 2026 (xem Thuyết minh 5.21.4).

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	31.943.609.787	(31.943.609.787)	-	-
Thuế giá trị gia tăng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	3.421.842.425	-	14.214.878.724	(14.210.114.208)	3.426.606.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.723.672.400	-	6.459.098.746	(13.223.672.400)	1.959.098.746	-
Thuế thu nhập cá nhân	700.049.979	-	651.436.939	(1.882.592.427)	-	531.105.509
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	692.726.445	1.171.155.150	(478.428.705)	-	-
Phí bảo vệ môi trường, phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	42.888.829.199	-	175.918.006.737	(175.852.259.408)	42.954.576.528	-
	55.734.394.003	**692.726.445**	**230.358.186.083**	**(237.590.676.935)**	**48.340.282.215**	**531.105.509**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**43.623.460.210**	**37.110.959.849**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	5.029.630.511	342.103.245
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.357.596.989)	(12.352.069.406)
Thu nhập tính thuế	**32.295.493.732**	**25.100.993.688**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.459.098.746**	**5.020.198.738**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Phí bảo vệ môi trường, phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBNN ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2026 là 30% trên giá nước cấp, Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ, phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	419.756.844	440.093.334
Trích trước chi phí sửa bể, tái lập mặt đường, nâng dời đồng hồ nước	2.257.788.089	2.583.351.196
Trích trước chi phí tư vấn giám sát, sửa chữa nhà làm việc	4.578.662.974	-
Trích trước dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại	1.636.372.000	-
Trích trước chi phí giá vốn nước mua sỉ	1.642.906.217	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.006.979.694	3.163.397.908
	14.542.465.818	**6.186.842.438**

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Phải trả khách hàng tiền đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	309.278.382	312.294.022
Các khoản phải trả khác	662.096.784	44.088.018
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	644.224.276	1.130.378.119
	1.615.599.442	**1.486.760.159**

5.18.2 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	53.371.220	53.371.220
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.721.845.568	4.248.845.568
	4.775.216.788	**4.302.216.788**

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.842.304.000	1.921.152.000	3.466.542.366	5.387.694.366
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành	10.438.800.000	5.219.400.000	5.219.400.000	10.438.800.000
	14.281.104.000	**7.140.552.000**	**8.685.942.366**	**15.826.494.366**

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (a)	25.722.943.565	-	1.921.152.000	27.644.095.565
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (b)	38.806.496.107	-	5.219.400.000	44.025.896.107
	64.529.439.672	**-**	**7.140.552.000**	**71.669.991.672**

(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng chi tiết như sau:

Hợp đồng	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2017 và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019	43.800.000.000 VND	8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay	7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi	Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017
Hợp đồng tín dụng: Số 6220-LAV-202300374 ngày 15 tháng 08 năm 2023	15.327.000.000 VND	108 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	8,1%/năm trong 6 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi	Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Phường An Lạc, Phường Bình Trị Đông A, Tân Tạo, Bình Tân cho 3 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-202300255 ngày 15/08/2023
Hợp đồng tín dụng: Số 6220-LAV-202400299 ngày 08 tháng 08 năm 2024	27.677.000.000 VND	10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	6,475%/năm trong 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi	Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 6, Quận 8, Quận Bình Tân cho 5 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Tài sản hình thành từ tương lai là các dự án đầu tư và nâng cấp tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-202400182 ngày 08/08/2024

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành theo các hợp đồng tín dụng chi tiết như sau:

Hợp đồng	**Số tiền vay**	**Thời hạn vay**	**Lãi suất vay**	**Mục đích vay**	**Tài sản đảm bảo**
Hợp đồng tín dụng số 0017/TD3.TC/19CĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019	38.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 1,4%/năm	Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 0002/TD3.TC/20CĐ ngày 08 ngày 06 tháng 2020	1.339.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 3,1%/năm	Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020
Hợp đồng tín dụng số 0004/TD3.TC/20CĐ ngày 12 tháng 08 năm 2020	4.343.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 3,1%/năm	Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020
Hợp đồng tín dụng số 0006/TD3.TC/20CĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020	1.310.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020

Hợp đồng	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 0009/TD3.TC/21CĐ ngày 12 tháng 08 năm 2021	2.651.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021
Hợp đồng tín dụng số 0015/TD3.TC/21CĐ ngày 19 tháng 08 năm 2021	1.838.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021
Hợp đồng tín dụng số 0016/TD3.TC/21CĐ ngày 19 tháng 08 năm 2021	2.296.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021
Hợp đồng tín dụng số 0017/TD3.TC/21CĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021	2.460.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/11/2021

Hợp đồng	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 0018/TD3.TC/21CĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021	4.225.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10, 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021
Hợp đồng tín dụng số 0020/TD3.TC/21CĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021	1.131.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6 (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021
Hợp đồng tín dụng số 0021/TD3.TC/21CĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021	2.369.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021
Hợp đồng tín dụng số 0003/TD3.TC/22CĐ ngày 08 tháng 03 năm 2022	8.317.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022

Hợp đồng	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 0004/TD3.TC/22CĐ ngày 09 tháng 03 năm 2022	5.503.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022
Hợp đồng tín dụng số 0005/TD3.TC/22CĐ ngày 24 tháng 05 năm 2022	8.973.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022
Hợp đồng tín dụng số 0006/TD3.TC/22CĐ ngày 01 tháng 07 năm 2022	5.187.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022
Hợp đồng tín dụng số 0007/TD3.TC/22CĐ ngày 01 tháng 07 năm 2022	6.052.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022

Hợp đồng	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 0009/TD3.TC/22CĐ ngày 27 tháng 07 năm 2022	3.440.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022
Hợp đồng tín dụng số 0010/TD3.TC/22CĐ ngày 09 tháng 08 năm 2022	7.795.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022
Hợp đồng tín dụng số 0011/TD3.TC/22CĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022	5.869.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022

Hợp đồng	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 0008/TD3.TC/22CĐ ngày 30 tháng 06 năm 2022	6.376.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 2,5%/năm	Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 1, 7, 10, 13, 14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0021/2023/STN-HĐTC ngày 30/06/2023
Hợp đồng tín dụng số 0002/TD3.TC/24CĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024	3.700.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại cộng 1,8%/năm	Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 2, 3, 5, 6, 7, 13, 14 Quận 6 do Công ty làm chủ đầu tư	Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2024/STN-HĐTC ngày 08/01/2024

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026	Tăng từ lợi nhuận	Nhận quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.398.806.594	14.697.883.121	33.696.000	(5.919.683.284)	12.210.702.431
Quỹ phúc lợi	6.446.053.903	8.350.000.000	-	(7.022.367.000)	7.773.686.903
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	74.483.726	787.183.894	-	(787.183.894)	74.483.726
	9.919.344.223	**23.835.067.015**	**33.696.000**	**(13.729.234.178)**	**20.058.873.060**

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	130.000.000.000	63.849.723.527	61.810.957.550	255.660.681.077
Lãi trong kỳ	-	-	29.620.347.230	29.620.347.230
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.426.989.875	(6.426.989.875)	-
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	(21.036.516.805)	(21.036.516.805)
Trích lập quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	(476.280.000)	(476.280.000)
Chia cổ tức	-	-	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2025	**130.000.000.000**	**70.276.713.402**	**37.491.518.100**	**237.768.231.502**
Số dư tại 01/07/2025	130.000.000.000	70.276.713.402	37.491.518.100	237.768.231.502
Lãi trong kỳ	-	-	27.214.719.785	27.214.719.785
Số dư tại 31/12/2025	**130.000.000.000**	**70.276.713.402**	**64.706.237.885**	**264.982.951.287**
Số dư tại 01/01/2026	130.000.000.000	70.276.713.402	64.706.237.885	264.982.951.287
Lãi trong kỳ	-	-	34.837.568.169	34.837.568.169
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	(23.047.883.121)	(23.047.883.121)
Trích lập quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	(787.183.894)	(787.183.894)
Chia cổ tức	-	-	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	**130.000.000.000**	**77.276.713.402**	**42.708.739.039**	**249.985.452.441**

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ
		VND	%		VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	6.630.400	66.304.000.000	51,00	6.630.400	66.304.000.000	51,00
Ông Lê Huy Hùng	1.820.000	18.200.000.000	14,00	1.820.000	18.200.000.000	14,00
Ông Hồ Lê Minh	973.570	9.735.700.000	7,49	973.570	9.735.700.000	7,49
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.441.140	14.411.400.000	11,09	1.441.140	14.411.400.000	11,09
Các cổ đông khác	2.134.890	21.348.900.000	16,42	2.134.890	21.348.900.000	16,42
	13.000.000	**130.000.000.000**	**100,00**	**13.000.000**	**130.000.000.000**	**100,00**

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-CNCL ngày 22 tháng 04 năm 2026 như sau:

		VND
Phân phối lợi nhuận		
Chia cổ tức cho các cổ đông	:	26.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	7.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	23.047.883.121
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	:	787.183.894

5.22 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 15 tháng 01 năm 2013, chi tiết như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m^2 gồm 19,5m^2 phạm lộ giới và 1.524m^2 thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, Phường Chợ Lớn, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:
  + Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m^2: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch thì Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;
  + Diện tích không phạm lộ giới 1.524m^2: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	624.190.594.599	622.631.698.585
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.598.594.702	13.282.303.659
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(199.965.337)	(210.986.790)
Doanh thu thuần	**630.589.223.964**	**635.703.015.454**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	2.449.459.170	2.449.459.172
	2.449.459.170	**2.449.459.172**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	510.080.571.944	531.412.978.621
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.314.188.393	3.559.310.395
	513.394.760.337	**534.972.289.016**

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã ghi nhận đơn giá mua sỉ nước sạch theo đơn giá tạm tính là 6.718,33 VND/m^3, đơn giá này được tính toán theo tốc độ tăng, giảm thực tế của giá bán lẻ bình quân kỳ này so với năm trước và đơn giá mua sỉ nước sạch tạm tính (là đơn giá mua sỉ thực hiện của năm 2025) theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 4818/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 29 tháng 06 năm 2026. Đơn giá là 6.690,9 đồng/m^3 là đơn giá mua sỉ nước sạch thực hiện áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025).

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.199.279.022	726.185.879
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	30.999.285	34.510.020
	1.230.278.307	**760.695.899**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	2.797.403.186	3.155.584.796
	2.797.403.186	**3.155.584.796**

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	15.602.435.191	14.815.742.183
Chi phí dụng cụ đồ dùng	406.380.255	416.872.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.697.450.999	1.940.569.320
Chi phí bán hàng khác	2.125.038.960	2.251.582.504
	19.831.305.405	**19.424.766.552**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.784.795.384	17.650.367.960
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.521.889.846	1.371.869.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.305.364.606	4.788.911.480
Thuế, phí và lệ phí	107.399.014	124.217.936
Chi phí dự phòng	1.666.812	269.664.399
Chi phí thuê đất	1.171.155.150	1.172.488.950
Chi phí thuê kho	1.045.044.000	995.280.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.135.929.669	15.432.755.334
	52.073.244.481	**41.805.555.966**

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.636.372.000	1.589.889.000
Thu nhập khác	30.097	20.515.272
	1.636.402.097	**1.610.404.272**

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Phí bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	1.636.372.000	1.589.889.000
Chi phí khác	99.358.749	15.070.446
	1.735.730.749	**1.604.959.446**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	34.837.568.169	29.620.347.230
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	(12.421.960.566)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	**34.837.568.169**	**17.198.386.664**
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VND/CP	**2.680**	**1.323**

(*) Trong kỳ, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, dẫn đến chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 2.278 VND/cổ phiếu xuống 1.323 VND/cổ phiếu.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nước sạch	399.576.665.610	403.692.877.595
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.651.268.093	3.889.632.551
Chi phí nhân công	93.486.240.871	88.227.654.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.949.081.038	26.860.392.741
Chi phí thuê tài sản hoạt động	16.117.910.281	17.542.774.582
Thuế, phí và lệ phí	107.399.014	124.217.936
Chi phí dự phòng	1.666.812	269.664.399
Chi phí khác bằng tiền	45.409.078.504	55.595.397.587
	585.299.310.223	**596.202.611.534**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	11.557.770.022

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	8.685.942.366	8.897.550.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 8 năm với lãi suất thả nổi và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Phải trả người bán	100.380.814.104	-	100.380.814.104
Chi phí phải trả	14.542.465.818	-	14.542.465.818
Phải trả khác	1.615.599.442	4.775.216.788	6.390.816.230
Các khoản vay	14.281.104.000	64.529.439.672	78.810.543.672
	130.819.983.364	**69.304.656.460**	**200.124.639.824**
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	81.137.990.151	-	81.137.990.151
Chi phí phải trả	6.186.842.438	-	6.186.842.438
Phải trả khác	1.486.760.159	4.302.216.788	5.788.976.947
Các khoản vay	15.826.494.366	71.669.991.672	87.496.486.038
	104.638.087.114	**75.972.208.460**	**180.610.295.574**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	69.935.175.930	62.238.610.036	59.804.844.624	52.109.945.542
Phải thu khác	335.510.000	339.460.000	335.510.000	339.460.000
Đầu tư tài chính dài hạn	8.330.000	8.330.000	13.144.500	12.834.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.546.547.461	18.561.127.279	43.546.547.461	18.561.127.279
	113.825.563.391	**81.147.527.315**	**103.700.046.585**	**71.023.366.821**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	100.380.814.104	81.137.990.151	100.380.814.104	81.137.990.151
Chi phí phải trả	14.542.465.818	6.186.842.438	14.542.465.818	6.186.842.438
Phải trả khác	6.390.816.230	5.788.976.947	6.390.816.230	5.788.976.947
Các khoản vay	78.810.543.672	87.496.486.038	78.810.543.672	87.496.486.038
	200.124.639.824	**180.610.295.574**	**200.124.639.824**	**180.610.295.574**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lương, thù lao:			
Ông Lê Hữu Quang	Chủ tịch HĐQT	305.202.000	85.951.590
Ông Hứa Trọng Nghi	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	178.885.752
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc/Thành viên HĐQT	339.324.000	297.842.619
Ông Lê Trọng Thuần	Nguyên Thành viên HĐQT	-	28.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	42.000.000	14.000.000
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Lê Huy Hùng	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám đốc	268.542.000	230.989.336
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám đốc	268.542.000	230.989.336
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám đốc	268.542.000	230.989.336
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	254.154.000	218.562.695
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	266.382.000	230.989.336
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Nguyên Thành viên BKS	-	16.000.000
Bà Nguyễn Thị Như Hòa	Thành viên BKS	24.000.000	8.000.000
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Kim Xuyến	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
		2.276.688.000	**2.011.200.000**

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Cho thuê tài sản cố định	2.449.459.170	2.449.459.172
	Mua dịch vụ	19.500.000	-
	Thuê tài sản cố định	16.220.935.156	17.584.207.584
	Mua nước sạch	400.748.130.123	406.173.498.718
	Cổ tức phải trả	13.260.800.000	13.260.800.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Chi phí xây dựng công trình	37.847.762	177.618.917
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước			
	Chi phí xây dựng công trình	-	63.930.600

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P			
	Mua dịch vụ	2.500.000	-
	Mua vật tư	11.280.000.000	1.841.890.920
	Cổ tức phải trả	2.882.280.000	2.882.280.000
Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước			
	Mua dịch vụ	1.485.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng	2.975.967.610	330.551.704
	Phải trả người bán	89.902.844.696	76.663.480.623
	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	13.260.800.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh			
	Trả trước người bán	58.586.511	58.586.511
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh			
	Phải trả khác – ký quỹ	53.371.220	53.371.220
Công ty TNHH Thương mại N.T.P			
	Phải trả người bán	-	8.640.000
	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.882.280.000	-

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp, do vậy báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: cung cấp dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch	Dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	624.092.333.799	6.496.890.165	630.589.223.964
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(510.080.571.944)	(3.314.188.393)	(513.394.760.337)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**114.011.761.855**	**3.182.701.772**	**117.194.463.627**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(71.163.725.360)	(740.824.526)	(71.904.549.886)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**42.848.036.495**	**2.441.877.246**	**45.289.913.741**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.230.278.307	1.230.278.307
Chi phí hoạt động tài chính	(2.797.403.186)	-	(2.797.403.186)
Thu nhập khác	-	1.636.402.097	1.636.402.097
Chi phí khác	-	(1.735.730.749)	(1.735.730.749)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**40.050.633.309**	**3.572.826.901**	**43.623.460.210**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(5.744.533.366)	(714.565.380)	(6.459.098.746)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.326.793.295)	-	(2.326.793.295)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**31.979.306.648**	**2.858.261.521**	**34.837.568.169**
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	622.538.419.235	13.164.596.219	635.703.015.454
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(531.412.978.621)	(3.559.310.395)	(534.972.289.016)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**91.125.440.614**	**9.605.285.824**	**100.730.726.438**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(59.962.320.868)	(1.268.001.650)	(61.230.322.518)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**31.163.119.746**	**8.337.284.174**	**39.500.403.920**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	760.695.899	760.695.899
Chi phí hoạt động tài chính	(3.155.584.796)	-	(3.155.584.796)
Thu nhập khác	-	1.610.404.272	1.610.404.272
Chi phí khác	-	(1.604.959.446)	(1.604.959.446)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**28.007.534.950**	**9.103.424.899**	**37.110.959.849**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.199.513.758)	(1.820.684.980)	(5.020.198.738)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.470.413.881)	-	(2.470.413.881)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**22.337.607.311**	**7.282.739.919**	**29.620.347.230**

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0304797806 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN P. CHỢ LỚN - TP. HỒ CHÍ MINH

LA NGỌC MINH THUẬN	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**	**HUỲNH TUẤN ANH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Đã được soát xét)

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
1.	**Tổng doanh thu**	**633.455.904.368**	**638.074.115.625**	**(4.618.211.257)**	**99,28%**
a.	Doanh thu nước	624.092.333.799	622.538.419.235	1.553.914.564	100,25%
b.	Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	6.496.890.165	13.164.596.219	(6.667.706.054)	49,35%
	Doanh thu dịch vụ ĐHN	*4.047.430.993*	*4.043.135.403*	*4.295.590*	*100,11%*
	Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	*2.449.459.172*	*2.449.459.172*	-	*100,00%*
	Doanh thu chuyển nhượng vật tư	-	*6.672.001.644*	*(6.672.001.644)*	*0,00%*
c.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.230.278.307	760.695.899	469.582.408	*161,73%*
d.	Thu nhập khác	1.636.402.097	1.610.404.272	25.997.825	101,61%
2.	**Tổng chi phí**	**589.832.444.158**	**600.963.155.776**	**(11.130.711.618)**	**98,15%**
a.	Giá vốn hàng bán nước sạch	510.080.571.944	531.412.978.621	(21.332.406.677)	95,99%
b.	Giá vốn cung cấp dịch vụ gồm:	3.314.188.393	3.559.310.395	(245.122.002)	93,11%
	Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	*3.050.983.223*	*2.596.016.652*	*454.966.571*	*117,53%*
	Chi phí KHTSCĐ cho thuê	*263.205.170*	*787.873.700*	*(524.668.530)*	*33,41%*
	Chi phí chuyển nhượng vật tư	-	*175.420.043*	*(175.420.043)*	*0,00%*
c.	Chi phí tài chính	2.797.403.186	3.155.584.796	(358.181.610)	88,65%
d.	Chi phí bán hàng	19.831.305.405	19.424.766.552	406.538.853	102,09%
e.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.073.244.481	41.805.555.966	10.267.688.515	124,56%
f.	Chi phí khác	1.735.730.749	1.604.959.446	130.771.303	108,15%
3.	**Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN**	**43.623.460.210**	**37.110.959.849**	**6.512.500.361**	**117,55%**
a.	Lợi nhuận nước	42.107.211.969	29.895.118.096	12.212.093.873	140,85%
b.	Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	3.182.701.772	9.605.285.824	(6.422.584.052)	33,13%
c.	Lợi nhuận HĐTC	(1.567.124.879)	(2.394.888.897)	827.764.018	65,44%
d.	Lợi nhuận khác	(99.328.652)	5.444.826	(104.773.478)	-1824,28%
4.	**Thuế TNDN**	**8.785.892.041**	**7.490.612.619**	**1.295.279.422**	**117,29%**
a.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.459.098.746	5.020.198.738	1.438.900.008	128,66%
b.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.326.793.295	2.470.413.881	(143.620.586)	94,19%
5.	**Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN**	**34.837.568.169**	**29.620.347.230**	**5.217.220.939**	**117,61%**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cổ phần Cấp Nước Chợ Lớn có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 giảm 4.618.211.257 đồng (-0,72%) so với 6 tháng đầu năm 2025, trong đó:

a. Doanh thu nước sạch 6 tháng đầu năm 2026 tăng 1.553.914.564 (+0,25%) so với 6 tháng đầu năm 2025 do:

- Sản lượng nước bán ra 6 tháng đầu năm 2026 giảm 190.925 m3 (-0,36%) làm doanh thu giảm tương ứng 2.252.805.800 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

- Giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 71,35 đồng/m3 (+0,61%) làm doanh thu tăng tương ứng 3.781.618.803 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

- Doanh thu truy thu và điều chỉnh của các niên độ trước tăng 25.101.561 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ năm 6 tháng đầu năm 2026 giảm 6.667.706.054 đồng (-50,65%) so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu do giảm doanh thu thanh lý vật tư.

c. Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2026 tăng 469.582.408 đồng (+61,73%) so với 6 tháng đầu năm 2025, chủ yếu do lãi suất tiền gửi năm 2026 cao hơn so với năm 2025.

d. Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2026 tăng 25.997.825 đồng (+1,61%) so với 6 tháng đầu năm 2025, chủ yếu do tăng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% giữ lại

2. Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2026 giảm 11.130.711.618 đồng (-1,85%) so với 6 tháng đầu năm 2025, trong đó:

a. Giá vốn hàng bán nước sạch 6 tháng đầu năm 2026 giảm 21.332.406.677 đồng (-4,01%) so với 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu do:

- Chi phí mua sỉ nước sạch tạm quyết toán 6 tháng đầu năm 2026 giảm 1.386.092.553 đồng (-0,34%) so với 6 tháng đầu năm 2025 do:

+ Sản lượng mua sỉ nước sạch 6 tháng đầu năm 2026 giảm 574.077 m3 (-0,95%) so với 6 tháng đầu năm 2025, làm cho chi phí mua sỉ nước sạch giảm 3.856.838.731 đồng.

+ Giá mua sỉ nước sạch tạm quyết toán 6 tháng đầu năm 2026 tăng 40,86 đồng/m3 (+0,61%) so với 6 tháng đầu năm 2025, làm cho chi phí mua sỉ nước sạch tăng 2.470.746.178 đồng.

- Ảnh hưởng do xác định chi phí dở dang nước sạch làm giá vốn mua sỉ nước sạch 6 tháng đầu năm 2026 giảm 2.730.119.432 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

- Giá vốn kết chuyển từ chi phí trực tiếp 6 tháng đầu năm 2026 giảm 17.242.660.175 đồng (-13,48%) so với 6 tháng đầu năm 2025.

b. Giá vốn cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2026 giảm 245.122.002 đồng (-6,89%) so với 6 tháng đầu năm 2025, chủ yếu do giảm chi phí KHTSCĐ cho thuê và chi phí chuyển nhượng vật tư.

c. Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2026 giảm 358.181.610 đồng (-11,35%) so với 6 tháng đầu năm 2025 do giảm dư nợ vay của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản.

d. Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2026 tăng 406.538.853 đồng (+2,09%) so với 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu do tăng chi phí tiền lương và bảo hiểm nhân thọ.

e. Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng 10.267.688.515 đồng (+24,56%) so với 6 tháng đầu năm 2025, chủ yếu do tăng chi phí sửa chữa nhà làm việc, công cụ dụng cụ và cước dịch vụ viễn thông.

f. Chi phí khác 6 tháng đầu năm 2026 tăng 130.771.303 đồng (+8,15%) so với 6 tháng đầu năm 2026, chủ yếu do tăng chi phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 1% được giữ lại.

3. Ảnh hưởng từ các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên làm tổng lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 lãi 43.623.460.210 đồng, tăng 6.512.500.361 đồng (+17,55%) so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025.

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng 1.295.279.422 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025 tương ứng với tỷ lệ tăng lợi nhuận nêu trên.

5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng 5.217.220.939 đồng (+17,61%) so với 6 tháng đầu năm 2025.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
La Ngọc Minh Thuận	Vũ Thị Như Quỳnh	Huỳnh Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN